

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1263/QĐ-UBND

*Tuy Hòa, ngày 30 tháng 8 năm 2010*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc duyệt Quy hoạch dân cư nông thôn tỉnh Phú Yên đến năm 2015  
theo Quyết định 193/2006/QĐ-TTg**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 190/2003/QĐ-TTg ngày 16 tháng 9 năm 2003 về chính sách di dân thực hiện quy hoạch, bố trí dân cư giai đoạn 2003-2010; số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2006 về việc phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, xung yếu và rất xung yếu của rừng phòng hộ, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng giai đoạn 2006-2010 và định hướng đến năm 2015; số 78/2008/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2008 về một số chính sách thực hiện Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ;

Căn cứ các Thông tư: số 03/2008/TT-BKH ngày 01 tháng 7 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ; số 21/2007/TT-BNN ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ;

Trên cơ sở các văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên: các Thông báo: số 272/TB-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2004 về việc lập dự án Quy hoạch dân cư nông thôn giai đoạn 2003-2010, số 705/TB-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2009 về việc bổ sung nội dung nghiên cứu Quy hoạch dân cư nông thôn; các Quyết định: số 2122/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2005 về việc phê duyệt đề cương, dự toán kinh phí Quy hoạch dân cư nông thôn, số 2268/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2009 về việc thành lập Hội đồng thẩm định Quy hoạch dân cư nông thôn;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư (tại Báo cáo 245/BC-SKH&ĐT ngày 05 tháng 8 năm 2010),

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch, với các nội dung sau:

**I. ĐẶC ĐIỂM QUY HOẠCH**

- Tên: Quy hoạch dân cư nông thôn tỉnh Phú Yên đến năm 2015, theo Quyết định 193/2006/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

- Chủ quy hoạch: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**II. NỘI DUNG QUY HOẠCH**

1. Quan điểm quy hoạch dân cư nông thôn tỉnh Phú Yên:

- Phù hợp và gắn với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Phú Yên và Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội các địa phương trong tỉnh, trong đó có định hướng phát triển hệ thống đô thị, các vùng kinh tế; phù hợp bộ Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.

- Thực hiện phương châm xã hội hóa cao, huy động mọi nguồn lực và cộng đồng tham gia; phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành, các đoàn thể quần chúng trên cơ sở điều hành của nhà nước.

- Quy hoạch xây dựng bảo đảm văn minh, hiện đại; tôn tạo, bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa vùng miền, tập quán truyền thống tích cực, tốt đẹp; giải quyết tốt giữa trước mắt và lâu dài; đảm bảo tính đồng bộ, phù hợp khả năng tài chính; giải pháp đầu tư xây dựng thích ứng, hạn chế tối đa ảnh hưởng do thiên tai, ngập lũ lụt và địa chất xung yếu.

- Đảm bảo điều kiện các hộ dân khi di chuyển đến nơi ở mới có nhà ở, cơ sở hạ tầng thiết yếu tốt hơn nơi ở cũ, nhanh chóng ổn định đời sống và sản xuất, kết hợp xây dựng nông thôn mới.

- Gắn liền với an ninh quốc phòng, đặc biệt ở địa phương có địa hình cách trở, núi cao, ven biển để kịp thời huy động nguồn lực tại chỗ đối phó khi xảy ra tình huống cấp bách.

2. Mục tiêu Quy hoạch:

Đến 2015, hoàn thành cơ bản việc lập quy hoạch xây dựng, bố trí, sắp xếp lại dân cư trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là ở các vùng thiên tai, vùng đặc biệt khó khăn về đời sống, vùng xung yếu, rất xung yếu của rừng phòng hộ, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng, ổn định, nâng cao đời sống người dân, hạn chế mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai; giải quyết việc làm, tăng thu nhập, thực hiện xóa đói, giảm nghèo, bảo vệ môi trường và củng cố an ninh, quốc phòng.

3. Nội dung quy hoạch:

a) Toàn bộ quy hoạch (giai đoạn 2010-2015): lập 54 dự án trên 8 huyện, thị xã, thành phố (không có huyện Đông Hòa); từng bước di dời 3.304 hộ (với 14.212 người) ra khỏi vùng thiên tai; trong đó: 44 dự án tái định cư tập trung; 10 dự án tái định cư xen ghép.

- Vốn đầu tư toàn bộ:

<b>Nguồn vốn</b>	<b>Vốn đầu tư toàn bộ (triệu đồng)</b>
<b>Tổng mức vốn đầu tư</b> ( <i>chưa tính vốn đầu tư của nhân dân trong xây dựng nhà ở và phát triển sản xuất</i> )	<b>204.073</b>
Đề nghị Trung ương đầu tư theo chương trình mục tiêu	148.144
Ngân sách địa phương lồng ghép các chương trình dự án	55.929

b) Tiến độ thực hiện quy hoạch, chia theo giai đoạn (02 giai đoạn):

**\* Giai đoạn 1 (từ 2010-2011):**

- Lập 16 dự án để di dời khẩn cấp 992 hộ (với 4.015 người) ra khỏi vùng thiên tai; trong đó: 15 dự án tái định cư tập trung; 01 dự án tái định cư xen ghép; xem Bảng 1 - Tổng hợp Quy hoạch dân cư nông thôn giai đoạn 1 (2010-2011) tại phụ lục kèm Quyết định này.

- Vốn đầu tư giai đoạn 1:

<b>Nguồn vốn</b>	<b>Vốn đầu tư giai đoạn 1 (triệu đồng)</b>
<b>Tổng vốn đầu tư</b>	<b>65.758</b>
Đề nghị Trung ương đầu tư theo chương trình mục tiêu	47.887
Ngân sách địa phương lồng ghép các chương trình dự án	17.871

**\* Giai đoạn 2 (từ 2012-2015):**

- Lập 38 dự án để di dời 2.312 hộ (với 10.197 người) ra khỏi vùng thiên tai; trong đó: 29 dự án tái định cư tập trung; 09 dự án tái định cư xen ghép; xem Bảng 2 - Tổng hợp Quy hoạch dân cư nông thôn giai đoạn 2 (2012-2015) tại phụ lục kèm Quyết định này.

- Vốn đầu tư giai đoạn 2:

<b>Nguồn vốn</b>	<b>Vốn đầu tư giai đoạn 2 (triệu đồng)</b>
<b>Tổng vốn đầu tư</b>	<b>138.315</b>
Đề nghị Trung ương đầu tư theo chương trình mục tiêu	100.257
Ngân sách địa phương lồng ghép các chương trình dự án	38.058

c) Tiến độ thực hiện quy hoạch, chia theo phân kỳ kế hoạch:

**\* Năm 2010 (ước thực hiện):**

- Thực hiện 8 dự án, di dời 396 hộ.

- Vốn (ước thực hiện):

<b>Nguồn vốn</b>	<b>Vốn đầu tư năm 2010 (ước thực hiện; triệu đồng)</b>
<b>Tổng vốn đầu tư</b>	<b>10.400</b>
Đề nghị Trung ương đầu tư theo chương trình mục tiêu	9.000
Ngân sách địa phương lồng ghép các chương trình dự án	1.400

Xem Bảng 3 - Tổng hợp Quy hoạch dân cư nông thôn năm 2010 tại phụ lục kèm Quyết định này.

\* **Giai đoạn 2011-2015 (kế hoạch):**

- Triển khai 46 dự án, di dời 2.908 hộ.
- Vốn (dự kiến thực hiện):

Nguồn vốn	Vốn đầu tư kỳ kế hoạch 2011-2015 (dự kiến; triệu đồng)
<b>Tổng vốn đầu tư</b>	<b>193.673</b>
Đề nghị Trung ương đầu tư theo CTMT	139.144
Ngân sách địa phương lồng ghép các chương trình dự án	54.529

Xem Bảng 4 - Tổng hợp Kế hoạch bố trí dân cư nông thôn giai đoạn 2011-2015, tại Phụ lục kèm Quyết định này.

c) Danh mục dự án: xem Bảng 5 - Danh mục các dự án giai đoạn 2010-2011 và Bảng 6 - Danh mục các dự án giai đoạn 2012-2015 tại phụ lục kèm Quyết định này.

d) Giải pháp thực hiện:

- Về huy động vốn đầu tư:
  - + Đề nghị Trung ương hỗ trợ thông qua các chương trình mục tiêu;
  - + Phối hợp, lồng ghép các chương trình dự án;
  - + Động viên nhân dân tự bỏ vốn xây dựng nhà ở, ổn định sản xuất.
- Về hỗ trợ dự án liên quan: đề nghị Trung ương hỗ trợ lập và đầu tư các dự án tác động, góp phần ổn định cuộc sống, cải thiện môi trường sống vùng dân cư di dời đến.
  - Về quỹ đất: bố trí phù hợp xây dựng các khu tái định cư.
  - Về hình thức tái định cư: thực hiện các giải pháp phù hợp đặc thù mỗi vùng, địa phương, như: tập trung, xen ghép, tại chỗ,...
  - Về chính sách hỗ trợ dân cư phải di dời: thực hiện các biện pháp khả thi đào tạo, học nghề, vay vốn sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, giao đất, giao rừng,...
  - Về tư tưởng: tuyên truyền, giáo dục, phổ biến công khai, minh bạch các chủ trương, chính sách, chế độ hỗ trợ, thủ tục về di dân cho dân biết, thực hiện.

### III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Việc thanh quyết toán: dự án “Quy hoạch dân cư nông thôn tỉnh Phú Yên đến năm 2015, theo Quyết định 193/2006/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ được tiếp tục sử dụng nguồn kinh phí và quyết toán theo kinh phí đã duyệt cho dự án “Quy hoạch bố trí dân cư khu vực nông thôn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2005-2010” nêu tại Quyết định 2122/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

2. Phân công chức năng, nhiệm vụ thực hiện quy hoạch:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện quy hoạch, phối hợp các sở, ban, ngành và chính quyền địa phương các cấp thực hiện các nhiệm vụ:

- Tổ chức công bố Quy hoạch sau khi được phê duyệt; thông tin về các dự án quy hoạch dân cư nông thôn của Chương trình; hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, chế độ hỗ trợ của nhà nước, thủ tục về di dân cho nhân dân biết và thực hiện;

- Chủ trì, phối hợp chính quyền địa phương các cấp lập kế hoạch bố trí dân cư hàng năm và 5 năm theo Quy hoạch, qua Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trong kế hoạch kinh tế - xã hội chung của tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh; phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính lập kế hoạch phân bổ, bố trí, sắp xếp dân cư các địa phương, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

- Hướng dẫn chính quyền địa phương các cấp thực hiện kế hoạch theo đúng mục tiêu, đối tượng, nội dung các dự án bố trí dân cư, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện theo định kỳ; thừa ủy quyền Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì tổ chức kiểm tra, theo dõi, đánh giá, tổng hợp báo cáo định kỳ (quý, 6 tháng, cả năm) và đột xuất;

- Hướng dẫn chính quyền địa phương các cấp tổ chức thực hiện công tác quy hoạch dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh; kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện bố trí, sắp xếp dân cư tại các địa phương; đề xuất các giải pháp để tổ chức quản lý và thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ bố trí, sắp xếp lại dân cư;

- Tổ chức thực hiện các dự án quy hoạch dân cư nông thôn theo phân công.

b) Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

- Lập mới hoặc rà soát, điều chỉnh, bổ sung các dự án quy hoạch dân cư nông thôn của địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hoặc lập, thẩm định, phê duyệt các dự án bố trí dân cư theo phân cấp quản lý dự án đầu tư; phân công trách nhiệm các cơ quan chuyên môn, các chủ dự án trực thuộc triển khai thực hiện;

- Xây dựng dự toán vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương hàng năm và 5 năm cho chương trình bố trí dân cư; đồng thời thực hiện lồng ghép với nguồn vốn của các chương trình, dự án và vốn hợp pháp khác trên địa bàn để đầu tư tập trung, có trọng điểm các dự án đã được phê duyệt;

- Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng mô hình điểm bố trí lại dân cư theo đặc thù từng vùng, từng loại đối tượng để tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm nhân ra diện rộng;

- Giải quyết chính sách hỗ trợ cho các hộ gia đình đầy đủ, kịp thời, đúng mục đích, đúng đối tượng. Thanh, quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính;

- Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các dự án bố trí dân cư, chính sách hỗ trợ trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố; phát hiện, xử lý kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện tại địa phương, báo cáo, đề xuất, kiến nghị các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh về biện pháp giải quyết.

c) Các sở, ban, ngành liên quan: theo chức năng liên quan, phối hợp thực hiện.

**Điều 2.** Các ông: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; chủ quy hoạch (Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), Thủ trưởng các cơ quan liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, chịu trách nhiệm thi hành./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Thị Hà**

**PHỤ LỤC**

(Kèm theo Quyết định số 1263/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2010  
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

**Bảng 1 - Tổng hợp Quy hoạch dân cư nông thôn giai đoạn 1 (2010-2011)**

TT	Địa danh	Số hộ vùng thiên tai phải di dời (hộ)	Dự kiến thực hiện di dời giai đoạn 2010-2011			Số hộ vùng thiên tai cần tiếp tục di dời (hộ)	Tỷ lệ hộ di dời so toàn dự án (%)
			Số dự án	Số dân cư di dời (hộ)	Kinh phí (triệu đồng)		
1	2	3	4	5	6	7=3-5	8
1	Huyện Đồng Xuân	558	4	161	15.726	397	
2	Huyện Phú Hòa	380	2	80	5.000	300	
3	Huyện Sơn Hòa	397	1	207	12.938	190	
4	Thị xã Sông Cầu	379	3	147	9.404	232	
5	Huyện Tuy An	581	3	113	4.939	468	
6	Thành phố Tuy Hòa	203	1	103	6.438	100	
7	Huyện Sông Hinh	619	1	36	2.250	583	
8	Huyện Tây Hòa	187	1	145	9.063	42	
<b>Tổng cộng</b>		<b>3.304</b>	<b>16</b>	<b>992</b>	<b>65.758</b>	<b>2.312</b>	<b>30,02</b>

**Bảng 2 - Tổng hợp Quy hoạch bố trí dân cư giai đoạn 2 (2012-2015)**

TT	Địa danh	Số hộ vùng thiên tai phải di dời (hộ)	Dự kiến thực hiện di dời giai đoạn 2012-2015			Số hộ vùng thiên tai cần tiếp tục di dời (hộ)	Tỷ lệ hộ di dời so toàn dự án (%)
			Số dự án	Số dân cư di dời (hộ)	Kinh phí (triệu đồng)		
1	2	3	4	5	6	7=3-5	8
1	Huyện Đồng Xuân	397	6	397	26.555	0	
2	Huyện Phú Hòa	300	3	300	20.170	0	
3	Huyện Sơn Hòa	190	2	190	9.937	0	
4	Thị xã Sông Cầu	232	8	232	12.761	0	
5	Huyện Tuy An	468	10	468	26.789	0	
6	Thành phố Tuy Hòa	100	1	100	4.798	0	
7	Huyện Sông Hinh	583	5	583	34.721	0	
8	Huyện Tây Hòa	42	3	42	2.584	0	
<b>Tổng cộng</b>		<b>2.312</b>	<b>38</b>	<b>2.312</b>	<b>138.315</b>	<b>0</b>	<b>69,98</b>

**Bảng 3 - Tổng hợp Quy hoạch bố trí dân cư năm 2010**

TT	Địa danh	Số hộ vùng thiên tai phải di dời (hộ)	Kế hoạch thực hiện di dời năm 2010			Số hộ vùng thiên tai cần tiếp tục di dời (hộ)	Tỷ lệ hộ di dời so toàn dự án (%)
			Số dự án	Số dân cư di dời (hộ)	Kinh phí (triệu đồng)		
1	2	3	4	5	6	7=3-5	8
1	Huyện Đồng Xuân	558	1	70	2.200	488	
2	Huyện Phú Hòa	380	1	20	570	360	
3	Huyện Sơn Hòa	397	1	22	330	375	
4	Thị xã Sông Cầu	379	2	119	4.000	260	
5	Huyện Tuy An	581	2	130	3.000	451	
6	Thành phố Tuy Hòa	203				203	
7	Huyện Sông Hinh	619				619	
8	Huyện Tây Hòa	187	1	35	300	152	
<b>Tổng cộng</b>		<b>3.304</b>	<b>8</b>	<b>396</b>	<b>10.400</b>	<b>2.908</b>	<b>11,99</b>

**Bảng 4 - Tổng hợp Kế hoạch bố trí dân cư nông thôn giai đoạn 2011-2015**

TT	Địa danh	Số hộ vùng thiên tai phải di dời (hộ)	Kế hoạch thực hiện di dời giai đoạn 2011 - 2015			Số hộ vùng thiên tai cần tiếp tục di dời (hộ)	Tỷ lệ hộ di dời so toàn dự án (%)
			Số dự án	Số dân cư di dời (hộ)	Kinh phí (triệu đồng)		
1	2	3	4	5	6	7=3-5	8
1	Huyện Đồng Xuân	488	9	488	40.080	0	
2	Huyện Phú Hòa	360	4	360	24.601	0	
3	Huyện Sơn Hòa	375	2	375	22.545	0	
4	Thị xã Sông Cầu	260	9	260	18.165	0	
5	Huyện Tuy An	451	11	451	28.728	0	
6	Thành phố Tuy Hòa	203	2	203	11.236	0	
7	Huyện Sông Hinh	619	6	619	36.971	0	
8	Huyện Tây Hòa	152	3	152	11.347	0	
<b>Tổng cộng</b>		<b>2.908</b>	<b>46</b>	<b>2.908</b>	<b>193.673</b>	<b>0</b>	<b>88,01</b>

**Bảng 5 - Danh mục các dự án giai đoạn 2010-2011**

TT	Tên dự án	Quy mô			Địa điểm	Nội dung đầu tư	Vốn đầu tư (triệu đồng)			Thời gian thực hiện
		Diện tích (ha)	Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)			Tổng mức đầu tư	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>36</b>	<b>992</b>	<b>4.015</b>			<b>65.758</b>	<b>47.887</b>	<b>17.871</b>	
<b>I</b>	<b>Huyện Đồng Xuân</b>	<b>8,24</b>	<b>161</b>	<b>406</b>			<b>15.726,00</b>	<b>9.436,00</b>	<b>6.290,00</b>	
1	Khu TĐC thôn Triêm Đức - xã Xuân Quang 2	3,14	72	50	thôn Triêm Đức	CSHT thiết yếu, đất ở, nhà ở, đất sản xuất, di dời, ổn định sản xuất	9.800,00	5.880,00	3.920,00	2010-2011
2	Khu TĐC thôn Kỳ Đu - xã Xuân Quang 2	1,6	29	116	xóm Gò Cốc		2.538,00	1.523,00	1.015,00	2010-2011
3	Khu TĐC thôn Phú Sơn - xã Xuân Quang 2	1	15	60	thôn Phú Sơn		650	390	260	2010-2011
4	Khu TĐC thôn Phước Lộc - xã Xuân Quang 3	2,5	45	180	thôn Phước Lộc		2.738,00	1.643,00	1.095,00	2010-2011
<b>II</b>	<b>Huyện Phú Hòa</b>	<b>2,88</b>	<b>80</b>	<b>388</b>			<b>5.000,20</b>	<b>3.841,92</b>	<b>1.158,27</b>	
5	Khu TĐC Đốc Cây Xanh - xã Hòa Định Tây	1,08	30	188	đốc Cây Xanh	CSHT thiết yếu, đất ở, nhà ở, đất sản xuất, di dời, ổn định sản xuất	1.875,07	1.440,72	434,35	2010-2011
6	Khu TĐC Hóc Cường - xã Hòa Định Tây	1,8	50	200	Hóc Cường		3.125,12	2.401,20	723,92	2010-2011
<b>III</b>	<b>Huyện Sơn Hòa</b>	<b>7,452</b>	<b>207</b>	<b>955</b>			<b>12.938,02</b>	<b>9.940,97</b>	<b>2.997,05</b>	
7	Khu TĐC xã Suối Bạc	7,452	207	955	xã Suối Bạc	CSHT thiết yếu, đất ở, nhà ở, đất sản xuất, di dời, ổn	12.938,02	9.940,97	2.997,05	2010-2011

TT	Tên dự án	Quy mô			Địa điểm	Nội dung đầu tư	Vốn đầu tư (triệu đồng)			Thời gian thực hiện
		Diện tích (ha)	Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)			Tổng mức đầu tư	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	
						định sản xuất				
<b>IV</b>	<b>Thị xã Sông Cầu</b>	<b>4,6</b>	<b>147</b>	<b>587</b>			<b>9.403,79</b>	<b>7.229,81</b>	<b>2.173,98</b>	
8	TĐC xen ghép thôn Bình Tây - xã Xuân Lâm	0,315	28	126	thôn Bình Tây	Đất ở, nhà ở, đất sản xuất (tạm tính 25m <sup>2</sup> /người)	1.464,40	1.120,00	344,40	2010-2011
9	Khu TĐC thôn Bình Nông- xã Xuân Lâm	2,376	66	297	thôn Bình Nông	CSHT thiết yếu, đất ở, nhà ở, đất sản xuất, di dời, ổn định sản xuất	4.125,16	3.169,58	955,58	2010-2011
10	Khu tái định cư phường Xuân Đài (giai đoạn 1) - thị xã Sông Cầu	1,908	53	164	khu phố Khoan Hậu - Phước Hậu		3.814,23	2.940,23	874,00	2010-2011
<b>V</b>	<b>Huyện Tuy An</b>	<b>2,71</b>	<b>113</b>	<b>374</b>			<b>4.939,28</b>	<b>3.799,51</b>	<b>1.139,77</b>	
11	Khu TĐC An Vũ - xã An Ninh Đông	1,32	55	180	xóm mới An Vũ	CSHT thiết yếu, đất ở, nhà ở, đất sản xuất, di dời, ổn định sản xuất nghề cá	2.404,08	1.849,32	554,76	2010-2011
12	Khu TĐC Phú Lương - xã An Ninh Đông	1,08	45	145	thôn Phú Lương		1.966,97	1.513,08	453,89	2010-2011
13	Khu TĐC Phước Đồng - xã An Hải	0,312	13	49	thôn Phước Đồng		568,23	437,11	131,12	2010-2011
<b>VI</b>	<b>Thành phố Tuy Hòa</b>	<b>3,71</b>	<b>103</b>	<b>535</b>			<b>6.437,75</b>	<b>4.946,47</b>	<b>1.491,28</b>	
14	Khu TĐC Long Thủy - xã An Phú 3,71	3,71	103	535	thôn Long Thủy	CSHT thiết yếu, đất ở, nhà ở, đất sản xuất, di dời, ổn định sản xuất	6.437,75	4.946,47	1.491,28	2010-2011
<b>VII</b>	<b>Huyện Sông Hinh</b>	<b>1,3</b>	<b>36</b>	<b>180</b>			<b>2.250,09</b>	<b>1.728,86</b>	<b>521,23</b>	
15	Khu TĐC Chí Thán	1,3	36	180	thôn Chí Thán	CSHT thiết yếu, đất ở, nhà ở, đất	<b>2.250,09</b>	1.728,86	521,23	2010-2011

TT	Tên dự án	Quy mô			Địa điểm	Nội dung đầu tư	Vốn đầu tư (triệu đồng)			Thời gian thực hiện
		Diện tích (ha)	Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)			Tổng mức đầu tư	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	
	- xã Đức Bình Đông					sản xuất, di dời, ổn định sản xuất				
<b>VIII</b>	<b>Huyện Tây Hòa</b>	<b>5,22</b>	<b>145</b>	<b>590</b>			<b>9.062,87</b>	<b>6.963,49</b>	<b>2.099,38</b>	
16	Khu TĐC Thành An - xã Sơn Thành Đông	5,22	145	590	thôn Thành An	CSHT thiết yếu, đất ở, nhà ở, đất sản xuất, di dời, ổn định sản xuất	9.062,87	6.963,49	2.099,38	2010-2011

Bảng 6 - Danh mục các dự án giai đoạn 2012-2015

TT	Tên dự án	Quy mô			Địa điểm	Nội dung đầu tư	Vốn đầu tư (triệu đồng)			Thời gian thực hiện
		Diện tích (ha)	Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)			Tổng mức đầu tư	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>71</b>	<b>2.312</b>	<b>10.197</b>			<b>138.315</b>	<b>100.257</b>	<b>38.058</b>	
<b>I</b>	<b>Huyện Đồng Xuân</b>	<b>14,175</b>	<b>397</b>	<b>1683</b>			<b>26.554,56</b>	<b>14.437,26</b>	<b>12.117,30</b>	
1	Khu TĐC thôn Thạnh Đức - xã Xuân Quang 3	5	105	420	thôn Thạnh Đức	CSHT thiết yếu, đất ở, nhà ở, đất sản xuất, di dời, ổn định sản xuất	4.234,00	2.539,00	1.695,00	2012-2015
2	Khu dân cư vùng thiên tai xã Xuân Sơn Nam	1,85	72	216	thôn Tân Vinh		2.117,00	1.270,00	847,00	2012-2015
3	Khu TĐC thôn Long Nguyên - xã Xuân Quang 2	1,9	38	152	thôn Long Ba		4.987,00	2.992,00	1.995,00	2012-2015
4	TĐC xen ghép xã	0,525	46	210	thôn Tân		Đất ở, nhà ở, đất sản	3.380,27	1.931,17	1.449,10

TT	Tên dự án	Quy mô			Địa điểm	Nội dung đầu tư	Vốn đầu tư (triệu đồng)			Thời gian thực hiện
		Diện tích (ha)	Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)			Tổng mức đầu tư	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	
	Xuân Sơn Bắc				thôn Long, Tân Phước, Tân Bình	xuất (tạm tính 25m <sup>2</sup> /người)				
5	Khu TĐC thôn Phước Huệ - xã Xuân Quang 2	1,8	50	370	thôn Phước Huệ	CSHT thiết yếu, đất ở, nhà ở, đất sản xuất, di dời, ổn định sản xuất	4.351,58	2.097,46	2.254,12	2012-2015
6	Khu TĐC thôn Long Mỹ, Long Hòa - xã Xuân Quang 2	3,1	86	315	thôn Long Mỹ		7.484,71	3.607,63	3.877,08	2012-2015
<b>II</b>	<b>Huyện Phú Hòa</b>	<b>10,8</b>	<b>300</b>	<b>1.577</b>			<b>20.170,35</b>	<b>15.525,00</b>	<b>4.645,35</b>	
7	Khu TĐC Dốc Bơm - xã Hòa Định Tây	1,8	50	312	dốc Bơm	CSHT thiết yếu, đất ở, nhà ở, đất sản xuất, di dời, ổn định sản xuất	3.125,12	2.401,20	723,92	2012-2015
8	Khu TĐC Chà Rang - xã Hòa Định Tây	3,6	100	500	Chà Rang		6.250,25	4.802,40	1.447,85	2012-2015
9	Khu TĐC Đồng Din - Thị trấn Phú Hòa	5,4	150	765	Đồng Din		10.794,98	8.321,40	2.473,58	2012-2015
<b>III</b>	<b>Huyện Sơn Hòa</b>	<b>2,14</b>	<b>190</b>	<b>855</b>			<b>9.937,00</b>	<b>7.600,00</b>	<b>2.337,00</b>	
10	TĐC xen ghép xã Sơn Hà	1,16	100	465	xã Sơn Hà	Đất ở, nhà ở, đất sản xuất (tạm tính 25m <sup>2</sup> /người)	5.230,00	4.000,00	1.230,00	2012-2015
11	TĐC xen ghép xã Krông Pa	0,98	90	390	xã Krông Pa		4.707,00	3.600,00	1.107,00	2012-2015
<b>IV</b>	<b>Thị xã Sông Cầu</b>	<b>6,2</b>	<b>232</b>	<b>922</b>			<b>12.760,73</b>	<b>9.804,93</b>	<b>2.955,80</b>	
12	TĐC xen ghép thôn Thạch Khê - xã Xuân Lộc	0,16	28	64	thôn Thạch Khê	Đất ở, nhà ở, đất sản xuất (tạm tính 25m <sup>2</sup> /người)	1.464,40	1.120,00	344,40	2012-2015
13	Khu TĐC thôn Long Thạnh - xã Xuân Lộc	1,44	40	150	thôn Long Thạnh	CSHT thiết yếu, đất ở, nhà ở, đất sản xuất, di dời, ổn định sản xuất	2.500,10	1.920,96	579,14	2012-2015

TT	Tên dự án	Quy mô			Địa điểm	Nội dung đầu tư	Vốn đầu tư (triệu đồng)			Thời gian thực hiện
		Diện tích (ha)	Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)			Tổng mức đầu tư	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	
14	Khu tái định cư xã Xuân Phương	0,48	20	114	thôn Dân Phú 2	CSHT thiết yếu, đất ở, nhà ở, đất sản xuất, di dời, ổn định sản xuất nghề cá	833,37	640,32	193,05	2012-2015
15	TĐC xen ghép thôn Lệ Uyên - xã Xuân Phương	0,13	12	52	thôn Lệ Uyên	Đất ở, nhà ở, đất sản xuất (tạm tính 25m <sup>2</sup> /người)	627,6	480	147,6	2012-2015
16	Khu tái định cư Tân Thạnh - phường Xuân Đài	0,96	40	150	khu phố thôn Tân Thạnh	CSHT thiết yếu, đất ở, nhà ở, đất sản xuất, di dời, ổn định sản xuất nghề cá	1.919,11	1.479,36	439,75	2012-2015
17	Khu tái định cư Mỹ Thành - phường Xuân Thành	0,552	23	117	khu phố Mỹ Thành	CSHT thiết yếu, đất ở, nhà ở, đất sản xuất, di dời, ổn định sản xuất	1.103,49	850,63	252,85	2012-2015
18	Khu tái định cư Hòa Mỹ - phường Xuân Cảnh	1,33	37	160	thôn Hòa Mỹ		2.312,59	1.776,89	535,70	2012-2015
19	Khu tái định cư Thôn Tuyết Diêm - xã Xuân Bình	1,152	32	115	thôn Tuyết Diêm		2.000,08	1.536,77	463,31	2012-2015
<b>V</b>	<b>Huyện Tuy An</b>	<b>14,63</b>	<b>468</b>	<b>1.940</b>			<b>26.789,24</b>	<b>20.544,61</b>	<b>6.244,63</b>	
20	Khu TĐC Quảng Đức- xã An Thạch	1,08	30	120	thôn Quảng Đức	CSHT thiết yếu, đất ở, nhà ở, đất sản xuất, di dời, ổn định sản xuất	1.875,07	1.440,72	434,35	2012-2015
21	Khu TĐC Hà Yên - xã An Thạch	1,8	50	200	thôn Hà Yên		3.125,12	2.401,20	723,92	2012-2015
22	Khu TĐC Bình Chính - xã An Dân	5,4	150	752	thôn Bình Chính		9.375,37	7.203,60	2.171,77	2012-2015
23	Khu TĐC Mỹ	1,08	30	78	thôn Mỹ		1.875,07	1.440,72	434,35	2012-2015

TT	Tên dự án	Quy mô			Địa điểm	Nội dung đầu tư	Vốn đầu tư (triệu đồng)			Thời gian thực hiện
		Diện tích (ha)	Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)			Tổng mức đầu tư	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	
	Quang Bắc- xã An Chấn (giai đoạn 2)				Quang Bắc					
24	Giãn dân tại chỗ Thôn Mỹ Long - xã An Dân	0,25	20	100	thôn Mỹ Long	Đất ở, nhà ở, đất sản xuất (tạm tính 25m <sup>2</sup> /người)	1.046,00	800,00	246,00	2012-2015
25	Khu TĐC Nhon Hội - xã An Hòa	0,756	21	49	thôn Nhon Hội	CSHT thiết yếu, đất ở, nhà ở, đất sản xuất, di dời, ổn định sản xuất	832,49	630,5	201,99	2012-2015
26	Khu TĐC Xóm Bền - xã An Hiệp	1,8	50	200	xóm Bền	Đất ở, nhà ở, đất sản xuất (tạm tính 25m <sup>2</sup> /người)	3.125,12	2.401,20	723,92	2012-2015
27	Xen ghép nội bộ thôn Hội Tín - xã An Thạch	0,59	59	236	thôn Hội tín	Đất ở, nhà ở, đất sản xuất (tạm tính 25m <sup>2</sup> /người)	3.085,70	2.360,00	725,70	2012-2015
28	Khu TĐC Đồng Bàu - thị trấn Chí Thạnh	0,432	18	45	thôn Ngân Sơn	CSHT thiết yếu, đất ở, nhà ở, đất sản xuất, di dời, ổn định sản xuất	863,60	665,71	197,89	2012-2015
29	Khu TĐC Xóm núi Hòn Bù - xã An Ninh Đông	1,44	40	160	rừng dương 773 - thôn Phú Lương	CSHT thiết yếu, đất ở, nhà ở, đất sản xuất, di dời, ổn định sản xuất	1.585,70	1.200,96	384,74	2012-2015
<b>VI</b>	<b>Thành phố Tuy Hòa</b>	<b>2,4</b>	<b>100</b>	<b>510</b>			<b>4.797,77</b>	<b>3.698,40</b>	<b>1.099,37</b>	
30	Khu TĐC Hòa Kiến 2,4	2,4	100	510	xã Hòa Kiến	CSHT thiết yếu, đất ở, nhà ở, đất sản xuất, di dời, ổn định sản xuất	4.797,77	3.698,40	1.099,37	2012-2015
<b>VII</b>	<b>Huyện Sông Hinh</b>	<b>19,67</b>	<b>583</b>	<b>2.537</b>			<b>34.721,18</b>	<b>26.661,60</b>	<b>8.059,58</b>	
31	Khu TĐC xã Sơn Giang	9,72	270	1116	xã Sơn Giang	CSHT thiết yếu, đất ở, nhà ở, đất sản xuất, di dời, ổn định sản xuất	16.875,67	12.966,48	3.909,19	2012-2015
32	Khu TĐC xã Đức Bình Tây	7,38	205	941	xã Đức Bình Tây	Đất ở, nhà ở, đất sản xuất	12.813,01	9.844,92	2.968,09	2012-2015
33	TĐC xen ghép xã	0,35	33	140	thôn Vĩnh	Đất ở, nhà ở, đất sản xuất	1.725,90	1.320,00	405,90	2012-2015

TT	Tên dự án	Quy mô			Địa điểm	Nội dung đầu tư	Vốn đầu tư (triệu đồng)			Thời gian thực hiện
		Diện tích (ha)	Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)			Tổng mức đầu tư	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	
	Son Giang				Giang, Vạn Giang	xuất (tạm tính 25m <sup>2</sup> /người)				
34	Khu TĐC xã Eatrol	1,26	35	140	xã Eatrol	CSHT thiết yếu, đất ở, nhà ở, đất sản xuất, di dời, ổn định sản xuất	1.387,49	1.050,84	336,65	2012-2015
35	Khu TĐC thị trấn Hai Riêng	0,96	40	200	thị trấn Hai Riêng		1.919,11	1.479,36	439,75	2012-2015
<b>VIII</b>	<b>Huyện Tây Hòa</b>	<b>1,41</b>	<b>42</b>	<b>173</b>			<b>2.584,29</b>	<b>1.984,91</b>	<b>599,38</b>	
36	Khu TĐC thôn Bàn Thạch - xã Hòa Phú	1,01	28	106	thôn Lạc Mỹ	CSHT thiết yếu, đất ở, nhà ở, đất sản xuất, di dời, ổn định sản xuất	1.750,07	1.344,67	405,40	2012-2015
37	Khu TĐC thôn Phước Mỹ - xã Hòa Bình 2	0,35	10	49	xã Hòa Bình 2		625,02	480,24	144,78	2012-2015
38	TĐC xen ghép thôn Phú Nông - xã Hòa Bình 1	0,05	4	18	thôn Phú Nông	Đất ở, nhà ở, đất sản xuất (tạm tính 25m <sup>2</sup> /người)	209,20	160	49,2	2012-2015